



Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Ghi chú
1	000001	1001011688	Phạm Thị Kim	Dung	26/05/2004	NH10A	02		5,0		HP nộp
2	000002	1001010813	Nguyễn Hà	Linh	24/08/2004	NH10A	02		1,5		HP nộp
3	000003	1101011259	Đinh Thị Ngọc	Anh	30/06/2005	NH11A	02		5,0		HP nộp
4	000004	1101010766	Lưu Quỳnh	Anh	19/05/2005	NH11A	02		3,0		HP nộp
5	000005	1101010769	Nguyễn Thị Hải	Anh	01/09/2005	NH11A	02		5,0		HP nộp
6	000006	1101010478	Nguyễn Thị Mai	Anh	27/12/2005	NH11A	02				HP,DK
7	000007	1101011261	Nguyễn Việt	Anh	09/11/2005	NH11A	02		2,0		
8	000008	1101010773	Nguyễn Vũ Hồng	Anh	28/03/2005	NH11A	02				DK
9	000009	1101011386	Bùi Gia	Bao	14/06/2005	NH11A	02		4,0		
10	000010	1101010784	Phan Kim	Chi	30/06/2005	NH11A	02				HP,DK
11	000011	1101011372	Đinh Trọng	Đào	03/05/2005	NH11A	02		5,0		
12	000012	1101010512	Phạm Thành	Đạt	28/03/2005	NH11A	02		8,0		
13	000013	1101010796	Bùi Thái	Dương	05/12/2005	NH11A	02		1,5		
14	000014	1101010797	Nguyễn Quang	Dương	17/09/2005	NH11A	02				DK
15	000015	1101011268	Nguyễn Văn	Dương	05/09/2003	NH11A	02		5,0		
16	000016	1101011269	Nguyễn Thu	Giang	29/09/2005	NH11A	02		4,0		HP,DK
17	000017	1101010807	Trương Hương	Giang	10/11/2005	NH11A	02		5,0		
18	000018	1001010781	Trần Huy	Hải	14/07/2004	NH11A	02		5,0		
19	000019	1101010819	Nguyễn Thu	Hòa	29/04/2005	NH11A	02		6,0		
20	000020	1101010823	Đỗ Văn	Hồng	25/01/2005	NH11A	02		4,0		
21	000021	1101011444	Hoàng Anh	Hồng	26/11/2005	NH11A	02		6,0		
22	000022	1101011277	Đoàn Đức	Hùng	09/08/2005	NH11A	02		5,0		
23	000023	1101010110	Nguyễn Việt	Hùng	26/08/2005	NH11A	02		4,0		
24	000024	1101011279	Nguyễn Khai	Hung	07/10/2005	NH11A	02		4,0		
25	000025	1101010836	Trần Thanh	Huyền	14/12/2005	NH11A	02		6,0		
26	000026	1101010128	Nguyễn Trọng	Khang	26/03/2005	NH11A	02		4,0		
27	000027	1101011282	Dương Quốc	Khanh	19/08/2003	NH11A	02		6,0		
28	000028	1101011404	Nguyễn Nam	Khanh	08/12/2005	NH11A	02		4,0		
29	000029	1101010841	Vũ Duy	Kiên	01/09/2005	NH11A	02		5,0		
30	000030	1101011284	Hoàng Thị	Lam	21/02/2005	NH11A	02		6,0		
31	000031	1101010844	Bùi Khánh	Linh	06/10/2005	NH11A	02		6,0		
32	000032	1101011432	Nguyễn Tiến	Quang	11/10/2005	NH11A	02		6,0		

Tổng số sinh viên dự thi: 32

Tổng số tờ giấy thi: 32

Tổng số biên bản: 32

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 02 tháng 05 năm 2025

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Phạm Thị Kim



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số to	Kỳ nộp	Ghi chú
1	000033	1101010785	Bùi Thị Kiều	Chinh	27/07/2005	NH11A	03		6,5		Chinh	
2	000034	1101010786	Cao Mạnh	Cường	07/09/2005	NH11A	03		5,5		Cường	BR
3	000035	1101010845	Đặng Thị Nhật	Linh	01/10/2005	NH11A	03		4,5		Linh	HR
4	000036	1101010848	Kiều Khánh	Linh	08/10/2005	NH11A	03		4,0		Linh	
5	000037	1101010849	Lê Hoài	Linh	15/09/2005	NH11A	03		7,0		Linh	
6	000038	1101011380	Nguyễn Khánh	Linh	15/08/2005	NH11A	03		6,0		Linh	
7	000039	1101010852	Vũ Thị Ngọc	Linh	25/06/2005	NH11A	03		4,0		Linh	
8	000040	1101011383	Nguyễn Thị	Mai	16/11/2004	NH11A	03		9,0		Mai	HR
9	000041	1101010859	Nguyễn Công	Minh	25/10/2005	NH11A	03		8,0		Minh	
10	000042	1101010860	Phạm Quang	Minh	26/08/2005	NH11A	03		3,0		Minh	
11	000043	1101010861	Vũ Đức	Minh	03/11/2005	NH11A	03		5,5		Minh	
12	000044	1101011416	Nguyễn Trà	My	07/04/2005	NH11A	03		3,5		My	
13	000045	1101010870	Trần Bích	Ngọc	22/03/2005	NH11A	03		8,5		Ngọc	
14	000046	1101010874	Nguyễn Trần Thông	Nhật	19/01/2005	NH11A	03		6,0		Nhật	
15	000047	1101010875	Hoàng Thị Yên	Nhi	04/11/2005	NH11A	03		6,0		Nhi	
16	000048	1101010877	Lê Quỳnh	Như	12/06/2005	NH11A	03		8,0		Như	
17	000049	1101010880	Vương Thị Hồng	Nhung	01/06/2005	NH11A	03		6,5		Nhung	
18	000050	1101011399	Phạm Thủy	Phong	27/08/2005	NH11A	03		5,0		Phong	HR
19	000051	1101010885	Nguyễn Minh	Quân	23/03/2005	NH11A	03		7,0		Quân	
20	000052	1101010888	Tạ Trường	Quang	09/11/2005	NH11A	03					HP, DK
21	000053	1101011301	Nguyễn Phương	Quỳnh	19/08/2005	NH11A	03		8,0		Quỳnh	
22	000054	1101010890	Trần Ngọc	Quỳnh	05/03/2005	NH11A	03		4,0		Quỳnh	
23	000055	1101010896	Nguyễn Hiền	Thảo	02/01/2005	NH11A	03		5,0		Thảo	
24	000056	1101010897	Nguyễn Đức	Thiên	25/02/2005	NH11A	03		5,0		Thiên	
25	000057	1101010713	Nguyễn Khánh	Toàn	25/12/2005	NH11A	03		5,0		Toàn	
26	000058	1101010905	Trần Thị Thủy	Trang	25/06/2000	NH11A	03		5,5		Trang	
27	000059	1101011422	Nguyễn Thị Thủy	Vân	30/04/2005	NH11A	03		6,0		Vân	
28	000060	0901010289	Nguyễn Quang	Vũ	17/05/2003	NH11A	03					DK
29	000061	1101010910	Lương Ngọc	Vương	08/09/2005	NH11A	03		4,0		Vương	
30	000062	0901011003	Nguyễn Thu	Trang	30/09/2002	NH9A	03		5,0		Trang	HP

Tổng số sinh viên dự thi: 38

Tổng số tờ giấy thi:

Tổng số biên bản:

Ngày, tháng, năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Văn Đức
Nguyễn Văn Đức
Nguyễn Văn Đức



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Ghi chú
1	000063	1001010815	Trình Văn	Lộc	13/10/2004	NH10A	04		2,0		
2	000064	1001031621	Vũ Thị Vân	Anh	04/05/2004	QM10A	04				HP,DK
3	000065	1001030696	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	20/09/2004	QM10A	04		6,0		HP,DK
4	000066	1001030697	Nguyễn Phương	Thảo	29/11/2004	QM10A	04		6,0		HP,DK
5	000067	1101030469	Lê Quang	Anh	23/10/2005	QT11A	04		6,0		
6	000068	1101030495	Ngô Thị Nguyệt	Anh	05/11/2005	QT11A	04		5,5		
7	000069	1101030500	Nguyễn Đức Tùng	Bách	02/12/2005	QT11A	04		5,0		HP,DK
8	000070	1101031438	Lê Thanh	Bình	06/08/2005	QT11A	04		6,0		HP,DK
9	000071	1101031168	Nguyễn Thắng	Đồng	23/08/2005	QT11A	04		3,0		HP,DK
10	000072	1101030517	Trần Huy	Đức	10/09/2005	QT11A	04		4,0		
11	000073	1101030519	Nguyễn Anh	Dũng	20/12/2005	QT11A	04		6,0		HP,DK
12	000074	1101031400	Lê Thế	Dương	18/12/2005	QT11A	04				HP,DK
13	000075	1101030525	Đào Quang	Duy	19/02/2005	QT11A	04				DK
14	000076	1101030530	Đoàn Thị Mỹ	Duyên	24/03/2005	QT11A	04		5,0		
15	000077	1101030538	Đặng Hoàng	Hải	09/05/2005	QT11A	04		6,0		
16	000078	1101031359	Lê Thị Diễm	Hằng	17/11/2005	QT11A	04		4,0		
17	000079	1101030829	Lương Gia	Huy	24/09/2005	QT11A	04		6,0		
18	000080	1101030399	Nguyễn Thị	Huyền	28/06/2005	QT11A	04		6,0		
19	000081	1101030603	Nguyễn Thủy	Linh	23/03/2005	QT11A	04		5,0		
20	000082	1101030628	Trịnh Công	Minh	09/11/2005	QT11A	04		3,0		
21	000083	1101030638	Nguyễn Thủy	Nga	14/07/2005	QT11A	04		6,0		HP,DK
22	000084	1101030643	Nguyễn Thị Bích	Ngân	25/09/2005	QT11A	04		6,0		
23	000085	1101031732	Nguyễn Thanh	Ngân	01/04/2005	QT11A	04		4,0		
24	000086	1101031394	Lê Văn	Ngọc	11/06/2005	QT11A	04				HP,DK
25	000087	1101030660	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	08/05/2005	QT11A	04		4,0		
26	000088	1101030671	Nguyễn Thu	Phong	28/03/2005	QT11A	04				HP,DK
27	000089	1101030681	Vũ Nguyễn Đình	Quang	15/04/2005	QT11A	04		4,0		
28	000090	1101031366	Lưu Danh	Thái	14/02/2005	QT11A	04		3,0		HP,DK
29	000091	1101031229	Nguyễn Thị	Thảo	05/05/2005	QT11A	04		5,0		
30	000092	1101030420	Vũ Minh	Thu	02/11/2005	QT11A	04		4,0		
31	000093	1101030731	Phạm Xuân	Trung	26/08/2005	QT11A	04		6,0		
32	000094	1101030743	Nguyễn Thị Hồng	Vân	13/08/2005	QT11A	04		6,0		
33	000095	1101030752	Nguyễn Ý	Vy	02/10/2005	QT11A	04		5,0		

Tổng số sinh viên dự thi: 36

Tổng số tờ giấy thi:

Tổng số biên bản:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 05 tháng 10 năm 2025

Nguyễn Văn Đức

Nguyễn Văn Đức



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
-----	-----	-------	--------	-----	-----------	-----	--------	-------	----------	-------	--------	---------

1	000096	1101031146	Trịnh Hương	An	08/04/2005	QT11A	04		4,5		An	
2	000097	1001010785	Nguyễn Thị Thanh Hòa		12/08/2004	NH10A	05		2,0		Hòa	
3	000098	1001010791	Cầm Quế	Hương	22/07/2004	NH10A	05		5,0		Hương	
4	000099	1001010809	Lê Thị Thùy	Linh	01/09/2004	NH10A	05		6,0		Linh	
5	000100	1001010841	Nguyễn Thị Hồng Nhung		03/11/2003	NH10A	05		4,0		Nhung	HP BN
6	000101	1101031429	Lê Hải	Anh	17/08/2005	QT11A	05		5,0		Anh	
7	000102	1101030548	Nguyễn Tuấn	Hiệp	15/11/2005	QT11A	05		4,0		Hiệp	
8	000103	1101030561	Phùng Tuấn	Hùng	13/09/2005	QT11A	05		6,0		Hùng	
9	000104	1101030580	Nguyễn Quốc	Khanh	01/09/2005	QT11A	05		5,0		Khanh	HP BN
10	000105	1101030581	Đỗ Trung	Kiên	28/04/2005	QT11A	05					DK
11	000106	1101030588	Phan Thị	Liêu	31/12/2004	QT11A	05		4,0		Liêu	
12	000107	1101030608	Đào Văn	Lộc	19/11/2005	QT11A	05		2,0		Lộc	
13	000108	1101031215	Đinh Thế	Minh	04/12/2005	QT11A	05		5,0		Thế	HP BN
14	000109	1101030627	Phạm Hồng	Minh	04/12/2005	QT11A	05		5,0		Minh	HP BN
15	000110	1101030665	Nguyễn Đình	Phi	08/09/2005	QT11A	05		6,0		Phi	HP BN
16	000111	1101031222	Bùi Thu	Phuong	23/09/2005	QT11A	05		6,0		Phuong	
17	000112	1101031252	Nguyễn Thị Hà	Uyên	08/11/2005	QT11A	05		7,0		Uyên	
18	000113	0901030151	Phạm Hoàng	Lan	19/05/2003	QT9B	05					HP, DK
19	000114	0901030294	Hà Bích	Ngọc	20/08/2003	QT9B	05		4,5		Ngọc	
20	000115	1101010520	Trần Minh	Dũng	26/07/2005	TC11A	05		7,0		Dũng	
21	000116	1101010799	Phạm Bình	Dương	03/07/2005	TC11A	05		3,0		Dương	
22	000117	1101010808	Lê Ngân	Hà	22/11/2005	TC11A	05					
23	000118	1101011276	Đỗ Thanh	Hoa	18/12/2005	TC11A	05		5,0		Hoa	
24	000119	1101011445	Ngô Hoàng	Lan	12/06/2005	TC11A	05		6,0		Lan	
25	000120	1101011288	Trần Khánh	Ly	15/11/2005	TC11A	05		5,0		Ly	
26	000121	1101030632	Chu Hải	Nam	31/05/2005	TC11A	05		6,0		Nam	HP BN
27	000122	1101010876	Nguyễn Yên	Nhi	23/03/2005	TC11A	05		5,0		Nhi	
28	000123	1101010879	Hà Thị Hồng	Nhung	05/05/2005	TC11A	05		6,0		Nhung	
29	000124	1101010899	Nguyễn Thị Anh	Tho	01/08/2005	TC11A	05		6,0		Tho	
30	000125	1101011315	Phạm Thị	Trang	29/01/2004	TC11A	05		7,0		Trang	
31	000126	1101011250	Hoàng Quốc	Tuân	06/11/2005	TC11A	05		5,0		Tuân	

Tổng số sinh viên dự thi: 39

Tổng số tờ giấy thi:

Tổng số biên bản:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày: 05 tháng 05. Năm: 2025

Nguyễn Văn Sơn
Nguyễn Thị Hoa
Nguyễn Thị Hoa



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Ghi chú
1	000127	1001030471	Anh	Kim	17/07/2002	QM11A	06		4,0		
2	000128	1101030482	Phạm Quốc	Anh	27/09/2005	QM11A	06		4,5		HP ĐN
3	000129	1101031157	Trương Thị Minh	Ánh	08/05/2005	QM11A	06				HP, ĐK
4	000130	1101030499	Nguyễn Ngọc	Bắc	05/09/2005	QM11A	06		3,0		
5	000131	1101031179	Đỗ Hoàng	Hà	31/07/2005	QM11A	06		2,0		
6	000132	1101030540	Đào Lê	Hằng	05/04/2005	QM11A	06		3,0		
7	000133	1101030591	Đỗ Khánh	Linh	20/03/2005	QM11A	06		4,0		
8	000134	1101030596	Lê Thủy	Linh	04/09/2005	QM11A	06		4,5		HP ĐN
9	000135	1101030611	Bùi Ngọc	Long	26/04/2005	QM11A	06		3,0		
10	000136	1101031376	Phùng Đức	Mạnh	11/09/2002	QM11A	06		4,0		HP ĐN
11	000137	1101030355	Lê Kiều	Oanh	07/09/2005	QM11A	06		4,0		
12	000138	1101030710	Nguyễn Hương	Thủy	27/05/2005	QM11A	06		4,0		
13	000139	1101030620	Đỗ Ngọc	Mai	06/06/2005	QT11B	06		3,0		
14	000140	1101030626	Hồ Văn Nhật	Minh	29/03/2005	QT11B	06		3,0		HP ĐN
15	000141	1101031365	Thạch Thị Ngọc	Minh	27/03/2004	QT11B	06		2,0		
16	000142	1101030642	Nguyễn Kim	Ngân	03/08/2005	QT11B	06		4,0		
17	000143	1101031007	Nguyễn Thủy	Ngân	13/03/2005	QT11B	06		2,0		
18	000144	1101030651	Giáp Thị Thảo	Nguyễn	16/07/2005	QT11B	06		5,0		
19	000145	1101030872	Lê Thu Anh	Nguyễn	19/08/2005	QT11B	06		6,0		
20	000146	1101031219	Đỗ Thị Quỳnh	Như	17/02/2005	QT11B	06		4,5		
21	000147	1101030684	Trương Như	Quỳnh	02/07/2005	QT11B	06		5,0		
22	000148	1101030701	Ngô Thanh	Thảo	07/12/2005	QT11B	06		3,0		
23	000149	1101031389	Đỗ Thị Huyền	Trang	06/12/2005	QT11B	06		0,5		
24	000150	1101030739	Nguyễn Thị Hải	Uyên	12/05/2005	QT11B	06		5,0		

Tổng số sinh viên dự thi: 23

Tổng số tờ giấy thi: 0
Tổng số biên bản: 0

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày: 5 tháng 6 năm 2025

Nguyễn Đình Hoàng
Nguyễn Đình Hoàng



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000151	1101030466	Bùi Thị Ngọc	Anh	30/11/2005	QT11B	07		4,0		N.Anh	
2	000152	1101031161	Khấu Duy	Cường	01/01/2005	QT11B	07		5,5		Đạt	HP ĐN
3	000153	1101031165	Lê Thành	Đạt	26/02/2004	QT11B	07		6,5		Đạt	HP ĐN
4	000154	1101030526	Nguyễn Đức	Duy	09/07/2005	QT11B	07		7,5		Đạt	
5	000155	1101030529	Trần Văn	Duy	23/10/2003	QT11B	07		5,5		Đạt	
6	000156	1101030560	Mẫn Đức Mạnh	Hùng	01/08/2005	QT11B	07		6,5		Đạt	
7	000157	1101030599	Nguyễn Khánh	Linh	13/12/2005	QT11B	07		7,5		Đạt	
8	000158	1101030629	Lương Thị	Mùng	18/01/2004	QT11B	07		5,0		Mùng	
9	000159	1101030634	Vũ Thành	Nam	11/11/2005	QT11B	07		4,5		Nam	
10	000160	1101030666	Nguyễn Xuân	Phong	18/04/2005	QT11B	07		4,5		Phong	
11	000161	1101031224	Kiều Anh	Quân	04/08/2005	QT11B	07		8,5		Quân	
12	000162	1101030886	Phùng Minh	Quân	19/08/2005	QT11B	07		5,0		Đạt	
13	000163	1101031421	Nguyễn Thị Thủy	Tiến	06/03/2005	QT11B	07		5,5		Tiến	
14	000164	1101030721	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	18/06/2005	QT11B	07		4,5		Trang	
15	000165	1101031254	Vũ Hồng	Vân	10/11/2005	QT11B	07		5,0		Đạt	
16	000166	1101030750	Ngô Đăng	Vũ	07/08/2005	QT11B	07		6,5		Đạt	HP ĐN
17	000167	1101030755	Chữ Thị	Yên	11/06/2005	QT11B	07		4,5		Yên	
18	000168	1101031368	Nguyễn Bảo	Yên	09/10/2005	QT11B	07		7,5		Đạt	

Tổng số sinh viên dự thi: 18
Tổng số tờ giấy thi: 0
Tổng số biên bản: 0

Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2

Ngày .. 5 tháng .. 6 Năm 2025

Nguyễn Đăng Nguyên



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Ma SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Ghi chú
1	000169	1101031456	Chau Phương	Anh	28/01/2003	QT11B	08		5,0		Anh BN
2	000170	1101030489	Trần Hoàng	Anh	05/08/2001	QT11B	08				DK
3	000171	1101030491	Vũ Duy	Anh	07/02/2003	QT11B	08		5,0		Anh.
4	000172	1101030496	Nguyễn Ngọc	Anh	24/12/2005	QT11B	08		6,0		Anh
5	000173	1101030502	Phạm Ngọc	Biên	30/03/2005	QT11B	08		6,0		Biên
6	000174	1101031373	Dương Thị Huyền Diệu		05/07/2005	QT11B	08		6,0		HP ✓
7	000175	1101030805	Nguyễn Ngọc	Giang	30/09/2005	QT11B	08		6,0		Giang
8	000176	1101030947	Giang Thị	Hà	25/12/2005	QT11B	08		2,0		Hà
9	000177	1101030539	Nguyễn Duy	Hải	02/09/2005	QT11B	08		5,0		Hải
10	000178	1101030542	Nguyễn Thị Thu Hằng		14/02/2005	QT11B	08		4,0		Hằng
11	000179	1101031186	Vũ Thị Thu Hiền		23/02/2005	QT11B	08				HP,DK
12	000180	1101031189	Đoàn Trung	Hiếu	02/12/2005	QT11B	08				DK
13	000181	1101030558	Phạm Minh	Huê	10/04/2005	QT11B	08		3,0		Huê
14	000182	1101030563	Hoàng Tuấn	Hung	28/08/2005	QT11B	08				HP,DK
15	000183	1101030564	Lê Mai	Hương	11/08/2005	QT11B	08		7,0		Hương
16	000184	1101031360	Phạm Tuấn	Huy	03/07/2002	QT11B	08		5,0		Huy
17	000185	1101030441	Lưu Thị Thu	Huyền	26/11/2005	QT11B	08		5,0		Huyền
18	000186	1101030131	Đỗ Thị	Khuyên	28/06/2005	QT11B	08		4,0		Khuyên
19	000187	1101031385	Hoàng Thị Mai	Lan	17/11/2005	QT11B	08		6,0		Lan
20	000188	1101030589	Bùi Lê Phương	Linh	23/09/2004	QT11B	08		3,0		Linh
21	000189	1101030595	Lê Quỳnh	Linh	21/07/2005	QT11B	08				HP,DK
22	000190	1101030606	Vũ Phương	Linh	31/12/2005	QT11B	08		7,0		Linh
23	000191	1101030609	Ngô Gia	Lợi	23/10/2005	QT11B	08		6,0		Lợi
24	000192	1101030614	Phạm Khánh	Ly	16/10/2005	QT11B	08		7,0		Ly
25	000193	1101030617	Vũ Khánh	Ly	06/12/2005	QT11B	08		7,0		Ly

Tổng số sinh viên dự thi: 49.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 05... tháng 06... Năm 2025

Nguyễn Văn Đức
Đã ký
Ngày thi: 16/06/2025



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000008	1001021318	Nguyễn Thị Thu	Trang	01/11/2004	KD10C	09		6,0			HP HN
2	000009	1001020324	Lò Hà	Trung	27/12/2004	KD10C	09		6,0			HP HN
3	000010	1101020003	Đặng Phương	Anh	31/01/2005	KD11A	09		8,0			
4	000011	1101020018	Nguyễn Nhật	Anh	26/08/2005	KD11A	09		4,0			
5	000012	1101020023	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/01/2005	KD11A	09		8,0			
6	000013	1101020934	Phạm Thị Tuyết	Chinh	02/09/2005	KD11A	09		8,0			
7	000014	1101020069	Nguyễn Thị Thủy	Dương	21/01/2003	KD11A	09		5,0			
8	000015	1101020944	Lê Thị	Duyên	05/04/2005	KD11A	09		3,0			
9	000016	1101020081	Cao Thị Thu	Hà	08/02/2005	KD11A	09		6,0			
10	000017	1101020393	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11A	09		6,0			
11	000018	1101020095	Phan Thị	Hiên	05/10/2005	KD11A	09		7,0			
12	000019	1101020963	Vũ Thanh	Hoa	21/11/2005	KD11A	09		5,0			
13	000020	1101020969	Nguyễn Lan	Hương	19/04/2005	KD11A	09		5,0			
14	000021	1101020115	Phùng Thị	Hương	07/05/2005	KD11A	09		4,0			
15	000022	1101020972	Đào Thị Thanh	Huyền	16/09/2005	KD11A	09		6,0			
16	000023	1101020587	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	12/09/2005	KD11A	09		6,0			
17	000024	1101020153	Ngô Phương	Linh	23/01/2005	KD11A	09		4,0			
18	000025	1101020986	Nguyễn Thị Khanh	Linh	23/04/2005	KD11A	09		7,0			
19	000026	1101020158	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	26/01/2005	KD11A	09		6,0			
20	000027	1101021381	Phạm Thủy	Linh	03/10/2005	KD11A	09		7,0			
21	000028	1101020170	Nguyễn Minh	Loan	25/07/2005	KD11A	09		5,0			
22	000029	1101020621	Đỗ Thị Tuyết	Mai	26/11/2005	KD11A	09		5,0			
23	000030	1101020206	Nguyễn Bích	Ngọc	03/10/2005	KD11A	09		5,0			
24	000031	1101021338	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13/12/2005	KD11A	09		5,0			
25	000032	1101021341	Lê Thị Như	Quỳnh	17/04/2005	KD11A	09		3,0			
26	000033	1101020266	Nguyễn Phương	Thảo	11/02/2005	KD11A	09		8,0			
27	000034	1101020273	Đỗ Minh	Thu	14/03/2005	KD11A	09		8,0			
28	000035	1101020284	Hoàng Thị	Thủy	03/11/2005	KD11A	09		7,0			

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000036	1101020299	Nguyễn Mai	Trang	26/03/2005	KD11A	09		5,5		Trang	HP DK
30	000037	1101020303	Nguyễn Thị Hà	Trang	28/10/2005	KD11A	09		5,0		Trang	HP DK
31	000038	1101021055	Nguyễn Thị Huyền	Trang	14/06/2005	KD11A	09					DK
32	000039	1101021059	Phuong Thùy	Trang	30/07/2005	KD11A	09		6,0		Trang	HP DK
33	000040	1101020318	Cao Thị Thanh	Tuyền	12/06/2005	KD11A	09		6,0		Trang	
34	000041	1101020322	Nguyễn Thái	Vân	07/12/2005	KD11A	09		5,0		Vân	
35	000042	1101021070	Ngô Hải	Yên	04/01/2005	KD11A	09		5,0		Yên	

Tổng số sinh viên dự thi: 35
TỔNG SỐ TỜ GIẤY THI: 34
TỔNG SỐ BIÊN BẢN: 02

Ngày 04 tháng 10 năm 2025
Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2

Nguyễn Văn Hải
Phục vụ
Phục vụ



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Ghi chú
1	000043	1001020846	Nguyễn Quỳnh	Phuong	11/07/2004	KD10C	10		6,0		Thuy
2	000044	1001021072	Nguyễn Ngọc	Tram	28/10/2003	KD10C	10		6,0		Thuy
3	000045	1101020002	Bùi Quê	Anh	14/08/2005	KD11B	10		3,5		Anh
4	000046	1101021260	Dương Phương	Anh	10/12/2005	KD11B	10		7,0		Anh
5	000047	1001020069	Phạm Ngọc	Bích	11/08/2004	KD11B	10		7,0		Bích
6	000048	1101020065	Nguyễn Hữu	Đức	29/06/2005	KD11B	10		7,0		Đức
7	000049	1101020070	Ninh Thị Thùy	Duong	25/05/2005	KD11B	10		6,0		Duong
8	000050	1101020071	Phạm Thị Thùy	Duong	05/12/2005	KD11B	10		3,0		Thuy
9	000051	1101020073	Bùi Vũ Thùy	Giang	19/08/2005	KD11B	10		6,0		Giang
10	000052	1101020535	Trần Thị Hương	Giang	02/01/2005	KD11B	10		5,0		Giang
11	000053	1101020080	Vũ Thị	Giang	23/05/2005	KD11B	10		6,0		Giang
12	000054	1101020087	Trần Thu	Hà	14/05/2005	KD11B	10		5,0		Hà
13	000055	1101020100	Nguyễn Thị	Hoa	22/09/2005	KD11B	10		5,0		Hoa
14	000056	1101020968	Đỗ Thị Lan	Huong	12/03/2005	KD11B	10		6,0		Huong
15	000057	1101020116	Đỗ Thanh	Huyen	10/10/2005	KD11B	10		7,0		Huyen
16	000058	1101021281	Nguyễn Thị Minh	Huyen	21/05/2005	KD11B	10		6,0		Huyen
17	000059	1101020132	Đỗ Ngọc	Lan	03/08/2005	KD11B	10		5,0		Lan
18	000060	1101020980	Trần Thị Phuong	Liên	23/10/2005	KD11B	10		2,0		Liên
19	000061	1101020149	Lương Thị Ngọc	Linh	22/08/2005	KD11B	10		5,0		Linh
20	000062	1101020160	Nguyễn Thùy	Linh	17/12/2005	KD11B	10		2,0		Linh
21	000063	1101020171	Nguyễn Thị Phuong	Loan	03/07/2005	KD11B	10		6,0		Loan
22	000064	1101021337	Phùng Thị Hải	Ly	24/03/2005	KD11B	10		8,0		Ly
23	000065	1101021336	Bùi Thanh	Mai	16/02/2005	KD11B	10		7,0		Mai
24	000066	1101021349	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	09/02/2005	KD11B	10		7,0		Mai
25	000067	1101020185	Nguyễn Tuyết	Mai	10/12/2005	KD11B	10		7,0		Mai
26	000068	1101021000	Phạm Phương	Nam	08/11/2005	KD11B	10		6,0		Nam
27	000069	1101020202	Nguyễn Thị Hồng	Ngat	26/06/2005	KD11B	10		4,5		Ngat
28	000070	1101020878	Đỗ Trang	Nhung	10/06/2005	KD11B	10		7,0		Nhung
29	000071	1101020226	Nguyễn Cẩm	Nhung	02/11/2005	KD11B	10		6,0		Nhung

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Ghi chú
30	000072	1101020667	Lê Thanh	Phúc	03/05/2005	KD11B	10		6,0		Phúc
31	000073	1101020232	Bùi Thu	Phuong	12/06/2005	KD11B	10		6,0		Phuong
32	000074	1101020241	Trần Thị Hoà!	Phuong	28/07/2005	KD11B	10		3,0		Phuong
33	000075	1101020256	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	30/09/2005	KD11B	10		3,0		Tâm
34	000076	1101020300	Nguyễn Quỳnh	Trang	10/03/2005	KD11B	10		4,0		Trang
35	000077	1101020305	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/07/2005	KD11B	10		4,0		Trang
36	000078	1101020315	Nguyễn Việt	Tuân	20/01/2005	KD11B	10		4,0		Tuân
37	000079	0901020412	Nguyễn Thị Thủy	Ngân	28/10/2003	KD9G	10				HP,DK

Tổng số sinh viên dự thi: 36.....

Tổng số tờ giấy thi:.....
Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2

Ngày: 4... tháng 6... Năm 2025

Phạm Khắc Túy
Phạm Hải Nam



BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

Phòng thi: 10
Giảng đường: SVĐ1_CS2

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Ghi chú
1	000080	1001020179	Trần Như	Linh	20/12/2004	KD10A	11		7,0		
2	000081	1001020059	Nguyễn Ngọc	Ánh	29/04/2004	KD11B	11				ĐK
3	000082	1101020748	Nguyễn Quang	Vinh	13/03/2004	KD11B	11		7,0		
4	000083	1101020331	Bùi Thị	Yên	11/01/2005	KD11B	11		8,0		
5	000084	1101020088	Trần Đình	Hải	09/03/2005	KD11C	11		5,0		
6	000085	1101021342	Nguyễn Thanh	Hoài	19/08/2005	KD11C	11		5,0		
7	000086	1101020126	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	13/04/2005	KD11C	11		8,0		
8	000087	1101020162	Phạm Thủy	Linh	07/03/2005	KD11C	11		4,0		
9	000088	1101020173	Trương Thị	Luyên	20/10/2005	KD11C	11		8,5		
10	000089	1101020198	Trương Quỳnh	Nga	19/06/2005	KD11C	11		4,0		
11	000090	1101020317	Tô Anh	Tuan	23/04/2004	KD11C	11				ĐK
12	000091	1101071116	Nguyễn Quỳnh Mai	Ánh	12/10/2004	KL11A	11		5,0		
13	000092	1101070430	Nguyễn Phan Hải	Đăng	30/07/2005	KL11A	11		4,0		
14	000093	1101070432	Lê Thị Nhật	Dương	18/03/2005	KL11A	11		8,0		
15	000094	1101071425	Nguyễn Tùng	Dương	10/02/2005	KL11A	11		4,0		
16	000095	1101070438	Ninh Thị Thu	Huê	28/12/2005	KL11A	11		4,5		
17	000096	1101070446	Nguyễn Hà	Mai	17/06/2005	KL11A	11		4,5		
18	000097	1101071130	Bùi Ngọc Quang	Minh	10/11/2005	KL11A	11		8,0		
19	000098	1101071135	Đỗ Thị Anh	Phong	23/10/2005	KL11A	11		6,0		
20	000099	1101070454	Vũ Thị Minh	Thu	10/10/2005	KL11A	11		6,0		
21	000100	1101071115	Nguyễn Gia Tuấn	Ánh	13/12/2005	QL11A	11		5,0		
22	000101	1101071122	Lưu Thị	Hằng	19/03/2005	QL11A	11		6,0		
23	000102	1101070435	Đinh Trọng	Hiệp	11/02/2004	QL11A	11		5,0		
24	000103	1101070436	Nguyễn Ích	Hoàng	25/03/2005	QL11A	11		5,0		
25	000104	1101070440	Đào Ngọc	Huyền	22/08/2005	QL11A	11		8,0		
26	000105	1101071353	Đỗ Ngọc	Kiên	12/05/2005	QL11A	11		6,0		
27	000106	1101070449	Đàm Thị Quỳnh	Như	22/10/2005	QL11A	11		4,0		
28	000107	1101071136	Vũ Ngọc	Phong	12/08/2005	QL11A	11		6,0		

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000108	1101070452	Đỗ Thị	Quỳnh	30/10/2004	QL11A	11		6,0		Quỳnh	
30	000109	1101070702	Nguyễn Hương	Thảo	08/06/2005	QL11A	11					HP, DK
31	000110	1101070456	Lê Tròng	Thuần	06/09/2005	QL11A	11		4,0		Thuần	
32	000111	1101070457	Trần Đức	Toàn	16/02/2005	QL11A	11		7,0		Toàn	
33	000112	1101070458	Đỗ Thiên	Trang	01/05/2005	QL11A	11		4,5		Trang	
34	000113	1101070462	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	08/06/2005	QL11A	11		5,0		Xuân	

Tổng số sinh viên dự thi: 34
 Tổng số tờ giấy thi: 2
 Tổng số biên bản: 2

Ngày thi: 06/06/2025
 Cán bộ coi thi 1
 Cán bộ coi thi 2

Đỗ Minh Tuấn
 Phạm Khắc Trung



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
1	000114	1101081436	Chu Thị Phương	Anh	18/06/2005	TM11A	12		6,5			
2	000115	1101081095	Nguyễn Trung	Anh	27/11/2005	TM11A	12		7,0			
3	000116	1101081405	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	25/02/2004	TM11A	12		8,0		Anh	
4	000117	1101080387	Nguyễn Tiến	Bộ	20/05/2005	TM11A	12		7,5		Bộ	
5	000118	1101080510	Phạm Hải	Đang	23/02/2005	TM11A	12		3,0		Đang	
6	000119	1101070433	Lý Thị Mai	Duyên	03/09/2005	TM11A	12		6,0		Duyên	
7	000120	1101081101	Lê Ngọc	Hà	08/02/2005	TM11A	12		5,0		Hà	
8	000121	1101080394	Trần Thị Việt	Hà	22/08/2005	TM11A	12		5,5		Hà	
9	000122	1101080396	Nguyễn Minh	Hằng	02/07/2005	TM11A	12		6,0		Hằng	
10	000123	1101080398	Đỗ Quốc	Miêu	23/11/2005	TM11A	12		5,5		Miêu	
11	000124	1101081104	Hoàng Thị	Huyền	22/07/2005	TM11A	12		5,0		Huyền	
12	000125	1101080572	Nguyễn Ngọc	Huyền	15/11/2005	TM11A	12		6,0		Huyền	
13	000126	1101080400	Trần Hoàng	Lan	22/07/2005	TM11A	12		8,0			
14	000127	1101080401	Bùi Hương	Linh	08/10/2005	TM11A	12		5,0		linh	
15	000128	1101080403	Lê Thủy	Linh	06/12/2005	TM11A	12		8,0		linh	
16	000129	1101081348	Nguyễn Ngọc	Linh	24/06/2004	TM11A	12		5,0		linh	
17	000130	1101080405	Nguyễn Ngọc Khánh	Linh	28/08/2005	TM11A	12		5,0		linh	
18	000131	1101081106	Trần Thị Thủy	Linh	21/10/2005	TM11A	12					HP,ĐK
19	000132	1101081107	Vũ Mạnh	Lương	22/08/2005	TM11A	12					vũ
20	000133	1101080409	Hoàng Trung	Luu	07/05/2004	TM11A	12					HP,ĐK
21	000134	1101080410	Tạ Thị	Lý	09/04/2005	TM11A	12		5,0		ly	
22	000135	1101081108	Trần Thị Thanh	Mai	07/07/2005	TM11A	12		5,0		Mai	
23	000136	1101081111	Nguyễn Thanh	Quang	30/12/2004	TM11A	12					HP,ĐK
24	000137	1101080416	Nguyễn Thị Tô	Quên	01/01/2005	TM11A	12		6,0		Quên	
25	000138	1101080417	Nguyễn Lê Nhật	Quỳnh	13/12/2005	TM11A	12		5,0		Quỳnh	
26	000139	1101080419	Vũ Tiến	Thanh	27/01/2005	TM11A	12					ĐK
27	000140	1101081435	Vũ Thị Thanh	Thùy	12/10/2005	TM11A	12		5,0		Thùy	
28	000141	1101080421	Nguyễn Văn	Tôi	30/10/2005	TM11A	12		4,5		101	HP
29	000142	1101080422	Nguyễn Hà	Trang	23/01/2002	TM11A	12		4,5		Trang	

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Ghi chú
30	000143	1101080423	Trần Thị Thu	Trang	10/06/2005	TM11A	12		3.0		Yên
31	000144	1101080424	Nguyễn Đức	Trung	02/10/2005	TM11A	12				DK
32	000145	1101081406	Dương Minh	Tuân	28/11/2005	TM11A	12		4.0		Yên
33	000146	1101080758	Ngô Thị	Yên	09/09/2005	TM11A	12		6.0		Yên

Tổng số sinh viên dự thi:.....
 Tổng số tờ giấy thi:.....
 Tổng số biên bản:.....

Ngày .04. tháng .6. Năm 2023
 Cán bộ coi thi 1
 Cán bộ coi thi 2

Trần Thị Thu
 Nguyễn Đức
 Dương Minh
 Ngô Thị Yên



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Chí
1	000147	1001020048	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/01/2004	KD10G	13		4,0		Anh
2	000148	1001020196	Trần Thị Ngọc	Mai	12/09/2004	KD10G	13		5,0		Mai
3	000149	1101020011	Đỗ Văn	Anh	06/10/2005	KD11G	13		5,5		Anh
4	000150	1101020017	Nguyễn Kim Hoàng	Anh	18/08/2005	KD11G	13		6,0		Anh
5	000151	1101021352	Nguyễn Việt	Anh	26/04/2004	KD11G	13				DK
6	000152	1101020028	Phạm Phương	Anh	01/08/2005	KD11G	13		5,0		Anh
7	000153	1101020487	Phùng Thủy	Anh	15/02/2005	KD11G	13		4,0		Phùng
8	000154	1101020777	Trần Thị Phương	Anh	28/07/2005	KD11G	13		2,5		
9	000155	1101020045	Phạm Thanh	Bình	11/11/2005	KD11G	13		3,0		Bình
10	000156	1101020932	Đinh Thị	Châm	25/11/2005	KD11G	13		5,0		Châm
11	000157	1101020056	Đoàn Khắc	Đạt	27/06/2005	KD11G	13		6,0		Đạt
12	000158	1101020062	Đỗ Thị Hồng	Doan	08/12/2005	KD11G	13		6,0		Doan
13	000159	1101020063	Lại Quảng	Đông	04/08/2005	KD11G	13		4,0		Đông
14	000160	1101020068	Nguyễn Tài	Dương	14/11/2005	KD11G	13		5,0		Dương
15	000161	1101020943	Đỗ Thị Hồng	Duyên	22/02/2005	KD11G	13		6,0		Duyên
16	000162	1101020078	Phạm Thị Trà	Giang	08/04/2005	KD11G	13		6,0		Giang
17	000163	1101020083	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/06/2005	KD11G	13		6,0		Hà
18	000164	1101020085	Phùng Hải	Hà	22/06/2005	KD11G	13		6,5		Hà
19	000165	1101020091	Lê Thị	Hàng	13/05/2005	KD11G	13		2,0		Hàng
20	000166	1101021334	Đinh Thu	Hiên	30/07/2005	KD11G	13		4,0		Hiên
21	000167	1101020109	Tô Anh	Hồng	09/09/2005	KD11G	13		5,0		Hồng
22	000168	1101020568	Trần Quang	Huy	13/04/2005	KD11G	13		5,0		Huy
23	000169	1101020123	Nguyễn Ngọc	Huyền	30/07/2005	KD11G	13		5,0		Huyền
24	000170	1101020130	Phạm Thị	Khanh	01/11/2005	KD11G	13		6,0		Khanh
25	000171	1101020977	Trần Trung	Kiên	22/02/2005	KD11G	13		3,0		Kiên
26	000172	1101021205	Phạm Thị Ngọc	Lan	04/05/2005	KD11G	13		6,5		Lan
27	000173	1101020139	Hoàng Thị	Lê	21/01/2005	KD11G	13		5,5		Lê
28	000174	1101020150	Lưu Thủy	Linh	02/01/2005	KD11G	13		6,0		Linh
29	000175	1101020166	Vũ Nguyễn Thủy	Linh	12/08/2005	KD11G	13		3,0		HP
30	000176	1101020168	Vũ Thị Khanh	Linh	10/12/2005	KD11G	13		5,0		Linh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
31	000177	1101021345	Đỗ Thị Thanh	Loan	03/12/2005	KD11G	13		4,5		loan	
32	000178	1101020172	Phạm Thị	Loan	05/02/2005	KD11G	13		4,5		loan	
33	000179	1101020179	Bùi Ngọc	Mai	18/02/2005	KD11G	13		5,0		Mai	HP 5/6/1/5
34	000180	1101020197	Phạm Thị	Nga	01/02/2003	KD11G	13		6,0		Nga	
35	000181	1001070427	Phạm Hà Thảo	Anh	16/12/2004	KL10A	13		6,0		Anh	
36	000182	1001070428	Trần Thùy	Anh	05/11/2004	KL10A	13		7,0		Anh	

Tổng số sinh viên dự thi: 35

Tổng số tờ giấy thi:

Tổng số biên bản:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày/.. tháng/.. Năm

Phạm Thị Thanh Loan

Nguyễn Thị Ngọc



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Ma SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số	Ký nộp	Ghi chú
1	000183	1001020022	Đỗ Quốc	Anh	28/02/2004	KD10G	14					HP,DK
2	000184	1101020004	Đặng Thị Ngọc	Anh	23/08/2005	KD11E	14		6,0			Anh
3	000185	1101020008	Đỗ Thị Mai	Anh	08/10/2005	KD11E	14		5,0			Anh
4	000186	1101020016	Nguyễn Diệp	Anh	17/09/2005	KD11E	14		5,0			Anh
5	000187	1101020921	Trần Hoài	Anh	17/12/2005	KD11E	14		3,0			Anh
6	000188	1101020925	Lê Minh	Anh	07/05/2005	KD11E	14		4,0			Anh
7	000189	1101020059	Vương Thị	Diễn	19/08/2005	KD11E	14		4,0			Anh
8	000190	1101020074	Đặng Trà	Giang	15/03/2005	KD11E	14		6,0			Giang
9	000191	1101020970	Nguyễn Thị	Hương	25/10/2005	KD11E	14		5,0			Hương
10	000192	1101020976	Vũ Ngọc	Khánh	13/10/2005	KD11E	14		5,0			Khánh
11	000193	1101021333	Nguyễn Hoàn	Ngọc	07/08/2005	KD11G	14		5,0			Ngọc
12	000194	1101020207	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	08/11/2005	KD11G	14		6,0			Ngọc
13	000195	1101020212	Bùi Thị	Nguyệt	06/07/2005	KD11G	14		6,0			Nguyệt
14	000196	1101020221	Phạm Yên	Nhi	09/08/2005	KD11G	14		4,0			Nhi
15	000197	1101020658	Lương Tâm	Như	12/09/2004	KD11G	14		6,0			Như
16	000198	1101021019	Trần Hồng	Nhung	30/11/2005	KD11G	14		5,0			Nhung
17	000199	1101020229	Nguyễn Thị	Oanh	16/10/2005	KD11G	14		5,0			Oanh
18	000200	1101020236	Lý Thu	Phong	28/07/2005	KD11G	14		4,0			Thu
19	000201	1101021025	Vương Thị	Phong	30/06/2005	KD11G	14		6,0			Phong
20	000202	1101021029	Vũ Thị Như	Quỳnh	18/08/2005	KD11G	14		6,0			Quỳnh
21	000203	1101020258	Bùi Phương	Thanh	26/06/2005	KD11G	14		3,5			Thanh
22	000204	1101020894	Nguyễn Minh	Thành	14/02/2005	KD11G	14		4,0			Thành
23	000205	1101020265	Nguyễn Phương	Thảo	27/07/2005	KD11G	14		4,0			Thảo
24	000206	1101020276	Nguyễn Thị Anh	Thu	25/11/2005	KD11G	14		5,0			Thu
25	000207	1101020364	Lê Tô	Trang	12/09/2005	KD11G	14		8,0			Trang
26	000208	1101020297	Lục Hà	Trang	11/03/2005	KD11G	14		4,5			Trang
27	000209	1101020304	Nguyễn Thị Huyền	Trang	08/02/2005	KD11G	14		8,0			Trang
28	000210	1101021057	Nguyễn Thủy	Trang	28/10/2005	KD11G	14		5,5			Trang

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Ghi chú
29	000211	1101021062	Lê Minh	Tuân	09/04/2005	KD11G	14		6,0		Tuân	
30	000212	1101020313	Đinh Lê Anh	Tuân	17/09/2005	KD11G	14		6,0		Tuân	
31	000213	1101020321	Hoàng Thị Thanh	Vân	15/10/2005	KD11G	14		6,0		Vân	
32	000214	1101020328	Phạm Thanh	Xuân	22/09/2005	KD11G	14		6,0		Xuân	
33	000215	1101020330	Đỗ Ngọc	Yên	01/10/2005	KD11G	14		2,5		Yên	
34	000216	1101020332	Đỗ Hải	Yên	23/08/2005	KD11G	14		6,0		Yên	

Tổng số sinh viên dự thi: 33

Tổng số tờ giấy thi: 8

Tổng số biên bản: 8

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày 04 tháng 06 Năm 2025

Nguyễn Văn Hải
Nguyễn Văn Hải
Nguyễn Văn Hải



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K11 THI HẾT HỌC PHẦN KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025

Học phần: Giáo dục thể chất HP4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số Kỳ nộp	Chỉ Ghi
1	000217	1101041424	Nguyễn Xuân	Bình	19/03/2005	CT11A	15		4,5		Bình
2	000218	1101040373	Dương Đức	Hiếu	16/02/2005	CT11A	15		6,0		Hiếu
3	000219	1101041088	Vũ Văn	Hùng	23/08/2004	CT11A	15		8,0		Hùng
4	000220	1101040374	Bùi Thị Lan	Hương	19/10/2005	CT11A	15		5,0		Hương
5	000221	1101041090	Đào Chí	Kiên	22/10/2004	CT11A	15		8,0		Kiên
6	000222	1101040376	Vũ Thị Trà	Mỹ	21/10/2005	CT11A	15		6,0		Mỹ
7	000223	1101040377	Hoàng Văn	Tài	22/09/2005	CT11A	15		6,0		Tài
8	000224	1101040378	Ngô Mai	Thị	07/07/2005	CT11A	15		6,0		Thị
9	000225	1101040380	Phạm Thị Doan	Trang	03/02/2005	CT11A	15		6,0		Trang
10	000226	1101040381	Nguyễn Phạm Quốc Việt		23/06/2005	CT11A	15		8,0		Việt
11	000227	1101060048	Phạm Phương	Chi	09/11/2005	KA11A	15		8,0		Chi
12	000228	1101060339	Nguyễn Thị Hồng	Đào	20/11/2005	KA11A	15		6,0		Đào
13	000229	1101061077	Trần Khánh	Duy	10/07/2005	KA11A	15		6,0		Duy
14	000230	1101060345	Vũ Thị Thu	Hiền	06/06/2005	KA11A	15		6,0		Hiền
15	000231	1001060362	Trịnh Thiên	Hương	01/09/2004	KA11A	15		8,0		Hương
16	000232	1101061079	Đỗ Tuấn	Mạnh	01/05/2005	KA11A	15		6,0		Mạnh
17	000233	1101060359	Nguyễn Thị	Thảo	13/08/2005	KA11A	15		8,0		Thảo
18	000234	1101060361	Bùi Thị Phương	Thùy	15/10/2005	KA11A	15		6,0		Thùy
19	000235	1101061043	Hoàng Thị Phương	Thùy	08/05/2005	KA11A	15		6,0		Thùy
20	000236	1101060363	Lê Thu	Trang	14/11/2005	KA11A	15		6,0		Trang
21	000237	1001020978	Hà Thị Thu	Hương	28/09/2004	KD10H	15		6,0		Hương
22	000238	1001021308	Huỳnh Thị Thanh	Thu	08/10/2004	KD10H	15		5,0		Thu
23	000239	1101020138	Vũ Thị	Lan	28/02/2005	KD11E	15		5,5		Lan
24	000240	1101020979	Cả Nhật Minh Ai	Lê	01/08/2005	KD11E	15		8,0		Lê
25	000241	1101020169	Đinh Thị Ngọc	Loan	03/08/2005	KD11E	15		6,0		Loan
26	000242	1101020995	Khổng Xuân	Mơ	10/05/2005	KD11E	15		6,0		Mơ
27	000243	1101021291	Nguyễn Thị	Nga	05/02/2004	KD11E	15		6,0		Nga
28	000244	1101021013	Lương Bảo	Ngọc	07/06/2005	KD11E	15		8,0		Ngọc

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Lớp HP	Phách	Điểm thi	Số tờ	Ký nộp	Chí chú
29	000245	1101020218	Nguyễn Thị Yên	Nhi	26/10/2005	KD11E	15		5,0			
30	000246	1101020264	Nguyễn Phương	Thảo	11/10/2005	KD11E	15		6,0			
31	000247	1101020268	Nguyễn Vi	Thảo	10/01/2005	KD11E	15		8,0			
32	000248	1101020308	Nguyễn Thùy	Trang	14/08/2005	KD11E	15		7,0			HP
33	000249	1101020320	Đỗ Hồng	Vân	08/05/2005	KD11E	15		7,0			
34	000250	1101020334	Phạm Tiểu	Yên	24/10/2005	KD11E	15		6,0			
35	000251	1001070430	Nguyễn Thị Như	Bình	05/09/2004	KL10A	15		5,5			
36	000252	1001070432	Kiều Minh	Diễm	17/11/2004	KL10A	15		6,0			
37	000253	1001071146	Nguyễn Khánh	Hoàng	08/07/2004	KL10A	15		6,0			
38	000254	1001071161	Hoàng Thị	Nhi	01/01/2004	QL10A	15		5,5			
39	000255	1001071166	Đỗ Thị	Thủy	10/05/2003	QL10A	15		6,0			

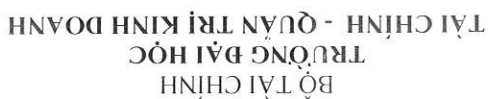
Tổng số sinh viên dự thi: 39

Tổng số tờ giấy thi: 39

Tổng số biên bản: 39

Ngày 05 tháng 06 Năm 2025

Nguyễn Văn Sơn, Phó Giám đốc
 Nguyễn Văn Sơn, Phó Giám đốc



(Thi gộp do hoàn thi học kỳ I năm học 2024-2025)

Học phần: Giáo dục thể chất - Cầu lông

Tổng số sinh viên dự thi:.....
 Tổng số tờ giấy thi:.....
 Tổng số biên bản:.....

Keyes van der Pijl Haarlem

Cần bỏ coi thi 1 Cần bỏ coi thi 2

Ngày 06 tháng 04 năm 2024

Phòng thí: 14
Giang đường: SVD1_CS2